

# Tổng hợp kiến thức Giới từ (Prepositions) và Liên từ (Conjunctions)

## I. Giới từ (Prepositions)

### 1. Định nghĩa

Giới từ là từ hoặc cụm từ được dùng trước danh từ, đại từ hoặc V-ing để chỉ mối quan hệ của chúng với các thành phần khác trong câu. Các mối quan hệ này có thể là về thời gian, nơi chốn, phương hướng, nguyên nhân,...

### 2. Phân loại và cách dùng các giới từ thông dụng

#### a. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of Time)

Đây là những giới từ dùng để chỉ thời điểm hoặc khoảng thời gian một hành động xảy ra.

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
AT	<ul style="list-style-type: none"><li>• Giờ cụ thể (at 7 o'clock, at 10:30 AM)</li><li>• Các thời điểm trong ngày (at noon, at night, at midnight)</li><li>• Các dịp lễ (at Christmas, at Easter)</li><li>• Cụm từ cố định: at the moment, at the weekend, at present</li></ul>	We have a meeting <b>at</b> 9 AM.
ON	<ul style="list-style-type: none"><li>• Ngày trong tuần (on Monday, on Sunday)</li><li>• Ngày tháng cụ thể (on April 15th, on my birthday)</li><li>• Ngày lễ có từ "Day" (on New Year's Day, on Christmas Day)</li></ul>	Her birthday is <b>on</b> the 20th of November.
IN	<ul style="list-style-type: none"><li>• Tháng, năm, mùa, thế kỷ (in August, in 2024, in summer, in the 21st century)</li><li>• Các buổi trong ngày (in the morning, in the afternoon, in the evening)</li><li>• Một khoảng thời gian trong tương lai (in an hour, in two weeks)</li></ul>	I will finish the report <b>in</b> three days.

Các giới từ chỉ thời gian khác:

- **Since:** Dùng với một mốc thời gian, thường đi với thì hiện tại hoàn thành. **Ví dụ:** She has lived here **since** 2010.
- **For:** Dùng với một khoảng thời gian, thường đi với thì hiện tại hoàn thành. **Ví dụ:** They have been married **for** ten years.
- **Before/After:** Trước/Sau một thời điểm hoặc sự kiện. **Ví dụ:** You should brush your teeth **before** going to bed.
- **During:** Trong suốt một khoảng thời gian. **Ví dụ:** He fell asleep **during** the movie.
- **Until/Till:** Cho đến khi. **Ví dụ:** We will wait **until** he arrives.

#### b. Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of Place)

Dùng để chỉ vị trí, địa điểm của người hoặc vật.

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
<b>AT</b>	Tại một điểm cụ thể, một địa chỉ (at the bus stop, at 123 Le Loi Street, at the corner).	I will meet you <b>at</b> the school gate.
<b>ON</b>	Trên một bề mặt (on the table, on the wall), tên đường (on Tran Hung Dao street), phương tiện giao thông công cộng (on the bus).	The book is <b>on</b> the shelf.
<b>IN</b>	Bên trong một không gian kín, một khu vực địa lý lớn (in a box, in the room, in Hanoi, in Vietnam).	She lives <b>in</b> a big city.

## Các giới từ chỉ nơi chốn khác:

- **Above/Over:** Phía trên (không tiếp xúc). **Ví dụ:** The plane is flying **above** the clouds.
- **Under/Below:** Phía dưới. **Ví dụ:** The cat is sleeping **under** the chair.
- **Between:** Ở giữa hai người/vật. **Ví dụ:** The shop is **between** the bank and the post office.
- **Among:** Ở giữa một nhóm (từ ba người/vật trở lên). **Ví dụ:** He is popular **among** his classmates.
- **Next to/Beside:** Bên cạnh. **Ví dụ:** He sat **next to** me.
- **Behind:** Phía sau. **Ví dụ:** The garden is **behind** the house.
- **In front of:** Phía trước. **Ví dụ:** There is a car parked **in front of** my house.

## c. Giới từ chỉ sự di chuyển (Prepositions of Movement)

Dùng để diễn tả sự di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

- **To:** Đến một nơi nào đó. **Ví dụ:** We are going **to** the cinema.
- **From:** Từ một nơi nào đó. **Ví dụ:** He just came back **from** Japan.
- **Into:** Đi vào bên trong. **Ví dụ:** She walked **into** the room.
- **Out of:** Đi ra khỏi. **Ví dụ:** The bird flew **out of** the cage.
- **Across:** Băng qua. **Ví dụ:** They walked **across** the street.
- **Through:** Xuyên qua. **Ví dụ:** The train went **through** a long tunnel.
- **Along:** Dọc theo. **Ví dụ:** We strolled **along** the river bank.

## II. Liên từ (Conjunctions)

### 1. Định nghĩa

Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề lại với nhau.

### 2. Phân loại liên từ

#### a. Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)

Dùng để nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng ngữ pháp tương đương.

Mẹo ghi nhớ: **FANBOYS**

- **F - For (vì, bởi vì):** Dùng để chỉ lý do. **Ví dụ:** I told her to leave, **for** I was very tired.
- **A - And (và):** Dùng để thêm thông tin. **Ví dụ:** I like tea **and** coffee.
- **N - Nor (cũng không):** Dùng trong câu phủ định, theo sau là cấu trúc đảo ngữ. **Ví dụ:** He doesn't like fish, **nor** does his wife.
- **B - But (nhưng):** Dùng để chỉ sự đối lập. **Ví dụ:** She is rich, **but** she is not happy.
- **O - Or (hoặc):** Dùng để chỉ sự lựa chọn. **Ví dụ:** You can pay by cash **or** credit card.
- **Y - Yet (tuy nhiên):** Tương tự "but", chỉ sự đối lập. **Ví dụ:** The weather was cold, **yet** we enjoyed the trip.
- **S - So (vì vậy, do đó):** Dùng để chỉ kết quả. **Ví dụ:** It was raining, **so** we decided to stay home.

## b. Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)

Luôn đi theo cặp và dùng để nối các thành phần ngữ pháp giống nhau.

- **both... and...:** cả... và... (Dùng để nhấn mạnh cả hai đối tượng).

**Cấu trúc:** S + V + **both** + Noun/Adj1 + **and** + Noun/Adj2.

**Ví dụ:** She is **both** intelligent **and** beautiful.

- **either... or...:** hoặc... hoặc... (Dùng để đưa ra sự lựa chọn giữa hai khả năng).

**Cấu trúc:** S + V + **either** + Option 1 + **or** + Option 2.

**Ví dụ:** You can have **either** tea **or** coffee.

- **neither... nor...:** không... cũng không... (Dùng để phủ định cả hai đối tượng). Động từ theo sau thường chia theo chủ ngữ thứ hai.

**Cấu trúc:** Neither + N1 + **nor** + N2 + V(chia theo N2).

**Ví dụ:** Neither my brother **nor** my parents are at home.

- **not only... but also...:** không những... mà còn... (Dùng để nhấn mạnh thêm một ý).

**Cấu trúc:** S + V + **not only** + ... + **but also** + ...

**Ví dụ:** He is **not only** a good student **but also** a talented athlete.

## c. Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)

Dùng để bắt đầu một mệnh đề phụ thuộc, nối nó với một mệnh đề chính.

- **Chỉ thời gian (Time):**

- **when, while, as:** khi, trong khi. **Ví dụ:** The phone rang **while** I was having dinner.

- **before, after:** trước khi, sau khi. **Ví dụ:** **After** she finished her homework, she watched TV.
- **since:** kể từ khi. **Ví dụ:** I haven't seen him **since** we graduated.
- **until:** cho đến khi. **Ví dụ:** Please wait here **until** I come back.
- **as soon as:** ngay khi. **Ví dụ:** I will call you **as soon as** I arrive.

- **Chỉ nguyên nhân (Reason):**

- **because, since, as:** bởi vì. **Ví dụ:** We couldn't go out **because** it was raining heavily.

- **Chỉ sự nhượng bộ (Concession):**

- **although, though, even though:** mặc dù. **Ví dụ:** **Although** he studied hard, he failed the exam.

- **Chỉ mục đích (Purpose):**

- **so that, in order that:** để mà. **Ví dụ:** She studies hard **so that** she can pass the entrance exam.

- **Chỉ điều kiện (Condition):**

- **if, unless:** nếu, nếu không/trừ khi. **Ví dụ:** You will miss the bus **unless** you hurry.
- **in case:** trong trường hợp, phòng khi. **Ví dụ:** Take an umbrella **in case** it rains.

### III. Phân biệt các cặp từ dễ nhầm lẫn

Cặp từ	Cách dùng	Ví dụ
<b>Although / Though / Even though</b>	Theo sau là một mệnh đề (S + V).	<b>Although</b> it was cold, we went swimming.
<b>In spite of / Despite</b>	Theo sau là một danh từ, cụm danh từ hoặc V-ing.	<b>Despite</b> the cold weather, we went swimming.
<b>Because</b>	Theo sau là một mệnh đề (S + V).	He was late <b>because</b> he missed the bus.
<b>Because of</b>	Theo sau là một danh từ, cụm danh từ hoặc V-ing.	He was late <b>because of</b> the traffic jam.
<b>While</b>	Theo sau là một mệnh đề (S + V).	I read a book <b>while</b> I was waiting.
<b>During</b>	Theo sau là một danh từ hoặc cụm danh từ.	He slept <b>during</b> the flight.

### IV. Bài tập vận dụng

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. We have been friends \_\_\_\_\_ we were children.
- A. for
- B. since



C. at

D. in

2. He is interested \_\_\_\_\_ collecting stamps.

A. on

B. at

C. in

D. with

3. \_\_\_\_\_ the bad weather, the flight was not delayed.

A. Although

B. Because

C. In spite of

D. Because of

4. You can choose \_\_\_\_\_ the blue shirt \_\_\_\_\_ the red one.

A. both/and

B. either/or

C. neither/nor

D. not only/but also

5. She got up early \_\_\_\_\_ she could catch the first bus.

A. because

B. so that

C. although

D. but

---

**Đáp án:**

1. B (since + mốc thời gian)
2. C (cụm từ to be interested in)
3. C (In spite of + Noun Phrase)
4. B (either...or...: lựa chọn)
5. B (so that: chỉ mục đích)

VIDOCU.COM